



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 15

Ngày 22 tháng 9 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05 - 9 - 2017	Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	2
19 - 9 - 2017	Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19
19 - 9 - 2017	Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	27
19 - 9 - 2017	Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND Quy định giá cụ thể, giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.	31
19 - 9 - 2017	Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh	35

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch xây dựng vùng
biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 102/TTr-SXD ngày 28/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ 06 tháng, hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2017;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện: Buôn Đôn và Ea Súp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND
ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc quản lý, phát triển, quy hoạch xây dựng đô thị, các khu vực nông thôn, các ngành sản xuất, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 11/9/2015.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng và tham gia vào hoạt động quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk phải thực hiện theo đúng Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện bị sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Quy định này làm cơ sở để Ủy ban nhân dân các huyện: Buôn Đôn và Ea Súp lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc các đô thị, làm căn cứ để xác lập nhiệm vụ và nội dung quy hoạch chung các đô thị, quy hoạch các khu chức năng ngoài đô thị, quy hoạch các ngành và lĩnh vực liên quan trên địa bàn vùng biên giới tỉnh.

Điều 2. Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý

1. Phạm vi, ranh giới:

a) Phạm vi vùng quản lý: Toàn bộ địa giới hành chính của 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp có diện tích tự nhiên 317.545 ha (trong đó: huyện Buôn Đôn 141.014 ha; huyện Ea Súp 176.531 ha), chiếm 24,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

b) Ranh giới vùng quản lý:

- Phía Đông giáp: Huyện Cư M'gar, huyện Ea H'leo;
- Phía Tây giáp : Vương quốc Campuchia;
- Phía Nam giáp : Tỉnh Đắk Nông;
- Phía Bắc giáp : Tỉnh Gia Lai.

2. Quy mô dân số:

a) Đến năm 2020: Tổng dân số toàn vùng biên giới tỉnh là 160.000 người (gồm: Buôn Đôn là 70.000 người, Ea Súp là 90.000 người). Trong đó, dân số đô thị là 53.000 người, tỷ lệ đô thị hóa là 33,0%;

b) Đến năm 2030: Tổng dân số toàn vùng biên giới tỉnh là 198.000 người (gồm: Buôn Đôn là 89.000 người, Ea Súp là 109.000 người). Trong đó, dân số đô thị là 92.000 người, tỷ lệ đô thị hóa là 46,5%.

3. Đất đai vùng quản lý:

a) Đất xây dựng đô thị: Diện tích đất xây dựng phát triển đô thị vùng biên giới tỉnh đến năm 2020 là 2.210 ha (gồm: Buôn Đôn là 1.000 ha, Ea Súp là 1.210 ha); đến năm 2030 là 4.050 ha (gồm: Buôn Đôn là 2.050 ha, Ea Súp là 2.000 ha);

b) Đất xây dựng khu dân cư nông thôn: Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn vùng biên giới tỉnh đến năm 2020 là 2.720 ha (gồm: Buôn Đôn là 1.500 ha, Ea Súp là 1.220 ha); đến năm 2030 là 2.570 ha (gồm: Buôn Đôn là 1.410 ha, Ea Súp là 1.160 ha).

Điều 3. Quy định về các vùng phát triển, không gian phát triển kinh tế

1. Các trục không gian phát triển chính của vùng: Thực hiện theo quy định tại điểm 4.2, khoản 4, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Phát triển kinh tế kết hợp củng cố an ninh quốc phòng: Thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND.

Điều 4. Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn

1. Hệ thống đô thị vùng biên giới tỉnh:

a) Đô thị Buôn Đôn: Là đô thị loại V, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện và vùng kinh tế động lực, điểm kết nối tuyến du lịch trọng điểm của tỉnh và các tuyến du lịch quốc gia; thông qua Tỉnh lộ ĐT697 (TL1) là trục phát triển kinh tế chính của huyện theo hướng Tây Bắc và Đông Nam và cũng là trục phát triển không gian kinh tế chủ yếu kết nối trung tâm huyện với các tiểu vùng khác của huyện, đóng vai trò nối vùng hành lang Quốc lộ 29. Phát huy tiềm năng phát triển du lịch, bảo tồn văn hóa dân tộc Êđê bản địa;

b) Đô thị Ea Súp: Là đô thị loại V, trung tâm tiểu vùng Tây Bắc của tỉnh, hỗ trợ hoạt động giao thương trên trục hành lang Quốc lộ 29, trực tiếp liên kết với các tỉnh thuộc Campuchia trong khu vực tam giác phát triển kinh tế. Phát huy tiềm năng văn hóa đặc sắc, hệ thống hồ Ea Súp Thượng và hồ Ea Súp Hạ để phát triển du lịch, dịch vụ;

c) Đô thị Ea Bar: Là đô thị loại V đến năm 2030, trung tâm dịch vụ thương mại và là vùng kinh tế động lực, vùng nguyên liệu cà phê của huyện Buôn Đôn;

d) Đô thị Krông Na: Là đô thị loại V đến năm 2030, trung tâm dịch vụ du lịch và là vùng kinh tế du lịch phía Tây Bắc của huyện Buôn Đôn;

đ) Đô thị Ea Rôk: Là đô thị loại V đến năm 2030, vùng kinh tế nông nghiệp phía Bắc của huyện Ea Súp;

e) Đô thị Cửa khẩu Đăk Ruê: Là đô thị loại V đến năm 2030, trung tâm thương mại dịch vụ và là khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

2. Hệ thống phát triển các điểm dân cư nông thôn: Thực hiện theo quy định tại điểm 5.3, khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND.

Chương II **HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI – HẠ TẦNG KỸ THUẬT** **VÀ QUY ĐỊNH VỀ BẢO TỒN**

Điều 5. Hệ thống nhà ở

1. Đối với nhà ở đô thị: Phát triển nhà ở mới hiện đại, tiện nghi, hài hòa với không gian cảnh quan, đảm bảo đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

2. Đối với nhà ở nông thôn: Phát triển nhà ở nông thôn gắn với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ và từng bước hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển nhà ở, khu dân cư mới với chỉnh trang nhà ở, hạ tầng hiện có; tôn trọng hiện trạng, giữ gìn bản sắc nhà ở truyền thống.

Điều 6. Hệ thống hạ tầng xã hội

1. Về giáo dục và y tế:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm 5.4, khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND;

b) Đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo đạt chuẩn về giáo dục gồm xây dựng mới và nâng cấp các điểm trường, phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học;

c) Xây dựng hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

d) Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn.

2. Về văn hóa thông tin – thể dục thể thao:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm 5.4, khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND;

b) Cải tạo chỉnh trang các trung tâm văn hóa hiện có của khu vực đô thị;

c) Trên các trục giao thông chính và các trung tâm văn hóa của khu kinh tế cửa khẩu, thiết lập hệ thống quảng trường văn hóa, các không gian giao lưu cộng đồng, các không gian đi bộ gắn với công trình tượng đài, tranh tường nghệ thuật kết hợp khu cây xanh, công viên, cơ quan hành chính, khu vui chơi giải trí;

d) Hoàn chỉnh hệ thống các công trình văn hóa, thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

3. Về thông tin và truyền thông: Tiến hành quy hoạch báo chí; hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu phát triển của vùng biên giới.

4. Hệ thống công sở:

a) Đầu tư mở rộng trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn; các cơ quan công sở còn lại của các huyện sẽ tiếp tục duy trì hoạt động tại các khu vực hiện tại;

b) Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc các thị trấn mới: Ea Bar, Krông Na, Ea Rók và Cửa khẩu Đắk Ruê.

5. Hệ thống các khu công viên, cây xanh, không gian mở, mặt nước:

a) Đối với khu trung tâm: Giữ gìn, cải tạo các khu công viên, cây xanh hiện hữu có; phát triển diện tích công viên, cây xanh theo quy hoạch được duyệt;

b) Bảo vệ và quản lý tốt các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; bố trí cây xanh cảnh quan, mặt nước kết hợp thương mại dịch vụ, du lịch, giải trí.

6. Hệ thống thương mại:

a) Khu vực đô thị: Cải tạo, nâng cấp các chợ trung tâm huyện;

b) Khu vực nông thôn: Cải tạo, nâng cấp chợ xã Ea Bung; xây dựng mới chợ tại các xã: Ea Nuôl, Cuôr Knia, chợ biên giới Krông Na, Ya Tờ Mốt, Cư Kbang, Ia R'vê, Ia Lốp để phục vụ đời sống nhân dân.

7. Hệ thống dịch vụ du lịch:

a) Đẩy mạnh du lịch trên cơ sở khai thác bền vững giá trị về tài nguyên thiên nhiên;

b) Phát triển các không gian du lịch sinh thái, văn hóa;

c) Các khu, điểm du lịch trên địa bàn:

- Đối với huyện Buôn Đôn:

+ Điểm du lịch cộng đồng buôn Yang Lành;

+ Khu du lịch quốc gia Yok Đôn;

+ Trung tâm du lịch Buôn Trí A;

+ Trang trại du lịch - Vườn Troh Bư;

+ Điểm du lịch thác Draï Yông;

+ Khu du lịch văn hóa sinh thái Buôn Đôn (Khu du lịch Công ty cao su);

+ Khu du lịch dọc sông Sêrêpôk (cụm 03 điểm du lịch: Điểm du lịch Buôn Đôn; Điểm du lịch Thác Bảy Nhánh; Điểm du lịch Thác Phật).

- Đối với huyện Ea Súp:

+ Điểm du lịch sinh thái hồ Ea Súp Thượng;

+ Điểm du lịch văn hóa dân tộc Chăm Tháp Yang Prông.

8. Mạng lưới công nghiệp:

a) Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung;

b) Phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề;

c) Các cụm công nghiệp trên địa bàn:

- Đối với huyện Buôn Đôn : Cụm công nghiệp Ea Nuôl, với quy mô 28,58 ha.

- Đối với huyện Ea Súp : Cụm công nghiệp Ea Lê, với quy mô 25,08 ha.

9. Mạng lưới nông lâm nghiệp:

a) Phát triển cao su theo quy hoạch của tỉnh đến năm 2020;

b) Phát triển kinh tế trang trại ở các xã, xây dựng vùng lúa chất lượng cao, vùng bông cao sản tại xã Ya Tờ Mốt, Ea Bung; dự án nuôi bò sữa tại Ea Súp.

10. Tổ chức các đơn vị hành chính: Thực hiện theo quy định tại tiết c, điểm 5.3, khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND.

Điều 7. Chuẩn bị kỹ thuật

1. Chuẩn bị kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại điểm 7.1, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND.

2. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:

a) Bảo vệ, cải tạo thường xuyên các tuyến mương, cống thoát nước; nạo vét định kỳ và xây dựng kè bờ các đoạn ven sông, suối, hồ trong khu vực, xây tường chắn tại các khu vực có nguy cơ sạt lở;

b) Đối với khu vực dân cư ven các sông, suối, sườn dốc, ven chân đồi, núi... đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; tổ chức di dời dân ra khỏi vùng nguy hiểm; xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai cảnh báo sớm và nâng cao năng lực tổ chức ứng cứu, khắc phục thiên tai.

Điều 8. Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông

1. Quy định chung:

a) Quy định dành quỹ đất cho giao thông đô thị đạt từ 18-20% diện tích đất xây dựng đô thị (trong đó giao thông tĩnh chiếm 1-2%);

b) Quy định hệ thống các chỉ tiêu giao thông đô thị và phát triển giao thông công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại;

c) Bảo vệ và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ thống nhất các loại hình giao thông vận tải đối ngoại (Quốc lộ 14C, Quốc lộ 29).

2. Phạm vi bảo vệ đường bộ:

a) Đối với đường ngoài đô thị: Đảm bảo hành lang bảo vệ các tuyến đường theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh;

b) Đối với đường đô thị: Tuân thủ đúng các chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng của các tuyến theo quy hoạch được duyệt;

c) Hệ thống đường giao thông nông thôn: Phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình đầu tư xây dựng theo Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 14:2009/BXD) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn; các quy hoạch, chương trình, đề án xây dựng nông thôn mới; quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn và cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông nông thôn đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh biên giới.

3. Phạm vi bảo vệ đường thủy nội địa: Tuân thủ các quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa; Thông tư số 70/2014/TT-BGTVT ngày 05/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.

Điều 9. Quy định về cấp nước

1. Nguồn nước cấp:

a) Định hướng cấp nước: Thực hiện theo quy định tại điểm 7.4, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 155/2015/NQ-HĐND;

b) Mở rộng mạng lưới phân phối nước, đảm bảo 100% yêu cầu cấp nước sinh hoạt khu vực đô thị và 90% dân số được dùng nước hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn.

2. Các quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

3. Khoảng cách quy định khu vực bảo vệ nguồn nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 9, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

4. Bảo vệ công trình đầu mối và các tuyến ống truyền dẫn cấp nước chính: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 9, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

Điều 10. Quy định về cấp điện và chiếu sáng đô thị

1. Cấp điện:

a) Nguồn điện cấp cho toàn vùng là các nhà máy điện hiện có trên địa bàn và các hệ thống truyền tải 500kV, 220kV, 110kV;

b) Cải tạo và phát triển lưới điện trên địa bàn vùng biên giới tỉnh phải đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu trước mắt và có dự phòng phát triển cho tương lai, đảm bảo tính hiện đại, độ tin cậy cao, đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị; đặc biệt là dành quỹ đất xây dựng công trình điện;

c) Quản lý hành lang cách ly đường điện, công trình điện phải tuân thủ theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ; Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ Công thương; Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2008/BXD).

2. Chiếu sáng đô thị: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

Điều 11. Thu gom và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

1. Nước thải sinh hoạt:

a) Sơ đồ quản lý chung hệ thống thoát nước thải: Bể tự hoại → cống thoát nước thải → trạm bơm nước thải → trạm xử lý nước thải → hồ chứa để kiểm soát ô nhiễm, tái sử dụng (tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa) → xả ra nguồn;

b) Các khu vực thị trấn đã có hệ thống thoát nước chung, tiếp tục sử dụng hệ thống công hiện có, thay thế các tuyến cống cũ không đủ tiết diện, tiêu chuẩn;

c) Các khu vực phát triển mới xây dựng tách riêng hai hệ thống thoát nước mưa và nước thải, nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung. Các khu vực có mật độ dân số thấp sẽ phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo từng khu vực;

d) Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh trong nhà ở, công trình công cộng phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải;

đ) Cống tự chảy dùng cống bê tông cốt thép đúc sẵn, cống áp lực sử dụng ống gang;

e) Trạm xử lý nước thải tập trung cần có nhiều khu phù hợp với phân đợt xây dựng, mỗi trạm xử lý nước thải đều có hồ chứa nước thải sau xử lý để kiểm soát ô nhiễm và tái sử dụng. Nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành;

g) Các điểm dân cư nông thôn tập trung sử dụng hệ thống thoát nước riêng và khu vực nông thôn phân tán sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải được xử lý trong từng công trình bằng bể tự hoại xây dựng đúng quy cách trước khi xả vào cống;

h) Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại trạm xử lý tập trung và trạm xử lý khu vực phải đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 7222:2002) – Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Nước thải sau xử lý tại các trạm xử lý cục bộ phải đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT).

2. Nước thải công nghiệp: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 11, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh.

3. Nước thải y tế: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh.

4. Quản lý chất thải rắn: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 11, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh.

5. Quản lý nghĩa trang: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 11, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh.

Điều 12. Quy định về bảo vệ môi trường

1. Thực hiện các giải pháp bảo vệ thiên nhiên, các di sản văn hóa – lịch sử phục vụ cho phát triển du lịch dịch vụ; xử lý ô nhiễm môi trường đảm bảo an toàn cho nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu, bảo vệ môi trường đất, không khí; bảo vệ rừng, các hệ sinh thái đặc trưng.

2. Xây dựng Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường vùng biên giới, có biện pháp kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường đối với các vùng bảo tồn, hạn chế phát triển; vùng dân cư đô thị và khu du lịch; vùng rừng phòng hộ, hệ thống cây xanh công cộng; vùng nông thôn...

3. Các quy định về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện theo quy định tại Điều 12, Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

Điều 13. Quy định về quốc phòng, an ninh

1. Cập nhật hệ thống các khu vực phòng thủ, trận địa, điểm cao, trung tâm huấn luyện... đảm bảo công tác an ninh quốc phòng; quy hoạch xây dựng các công trình xung quanh khu vực đất quốc phòng an ninh đảm bảo không ảnh hưởng đến thể trận phòng thủ, nhất là các điểm địa hình có điểm cao tự nhiên.

2. Xây dựng các tuyến giao thông biên giới để đảm bảo quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế biên giới và sẵn sàng phục vụ nhu cầu quốc phòng khi cần thiết.

3. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực biên giới để góp phần đảm bảo ổn định kinh tế vùng biên, hỗ trợ biên giới và gắn với việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Điều 14. Các khu di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng

1. Quy định chung: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích theo Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều

Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12; Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ về quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2. Di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, gồm: Bến phà Sêrêpôk; Di tích lịch sử đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh (xã Krông Na, huyện Buôn Đôn); Tháp Yang Prông (xã Ea Rôk, huyện Ea Súp).

3. Lập quy hoạch, cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích. Cắm mốc giới di tích phải đảm bảo nguyên tắc phân định rõ ranh giới các khu vực bảo vệ di tích với khu vực bên ngoài theo biên bản và bản đồ khoanh vùng bảo vệ trong hồ sơ xếp hạng di tích.

4. Cột mốc, hàng rào bảo vệ di tích phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt vị trí dễ nhận biết; hình dáng, màu sắc, kích thước cột mốc phải phù hợp với môi trường, cảnh quan di tích và không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành của di tích.

5. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, hủy hoại đối với các công trình kiến trúc, điêu khắc của di tích.

6. Đất đai thuộc di tích phải được quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, lấn, chiếm, mua bán, chuyển nhượng, hủy hoại đất đai thuộc di tích đã được khoanh vùng xếp hạng.

7. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di tích hoặc được giao quyền quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm quản lý đất đai thuộc di tích. Trong trường hợp phát hiện đất đai thuộc di tích bị xâm phạm, lấn, chiếm, mua bán, hủy hoại phải áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện nơi có di tích. Khi nhận được thông báo, các cơ quan này phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân huyện nơi có di tích để áp dụng các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ kịp thời và báo cáo với cơ quan chuyên môn cấp trên trực tiếp để phối hợp xử lý, giải quyết.

8. Ủy ban nhân dân 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp có trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan quản lý tốt việc sử dụng đất đai có di tích trên địa bàn quản lý; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai có di tích theo các quy định của pháp luật.

Điều 15. Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia

1. Khu du lịch quốc gia Yôk Đôn: Có diện tích khoảng 110.741 ha nằm trong phạm vi 05 xã thuộc 02 huyện, gồm: 03 xã: Krông Na, Ea Huar, Ea Wer thuộc huyện Buôn Đôn; 02 xã: Ea Bung và Cư M' Lan thuộc huyện Ea Súp (Đắk Lắk). Là khu quản lý, bảo tồn kiểu thảm thực vật rừng khộp, bảo tồn và phát triển sự đa dạng các nhóm loài và nguồn gen động, thực vật đặc hữu, quý hiếm.

2. Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa song song với việc tăng cường quản lý, phục hồi, nâng cao chất lượng rừng và bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia; bảo tồn thảm thực vật rừng khộp, thảm thực vật phân bố theo đai cao, hệ sinh thái rừng,

cảnh quan; bảo tồn và phát triển đa dạng các nhóm loài và nguồn gen động, thực vật đặc hữu, quý hiếm; đồng thời bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

3. Nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

a) Làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng (trừ việc xây dựng các công trình phục vụ cho các khu, điểm du lịch theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 22, Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ);

b) Thả và nuôi, trồng các loài động vật, thực vật đưa từ nơi khác tới mà trước đây các loài này không có nguồn gốc phân bố ở Đắk Lắk. Trong trường hợp đặc biệt phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Các hoạt động làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, đời sống tự nhiên của các loài động, thực vật hoang dã hoặc loài bảo tồn;

d) Khai thác tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, diễn biến tự nhiên của rừng; làm ảnh hưởng xấu đến đời sống tự nhiên của các loài sinh vật rừng.

đ) Chăn thả gia súc, gia cầm.

e) Gây ô nhiễm môi trường: Xả các chất thải rắn, chất thải sinh hoạt và các hoạt động khác gây ô nhiễm môi trường;

g) Mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy vào rừng, đốt lửa trong rừng và ven rừng hoặc dùng các phương tiện có tính chất hủy hoại môi trường;

h) Các hoạt động làm hư hại, phá hủy, chiếm giữ trái phép các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh; viết, vẽ lên hang động, cây rừng, di tích lịch sử và cảnh quan thiên nhiên;

i) Xây dựng các công trình, nhà ở, bến bãi và khai thác mỏ (trừ việc xây dựng các công trình phục vụ cho du lịch phải theo quy hoạch khu rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 22, Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ);

k) Các hoạt động mê tín dị đoan, tự ý đặt tượng thờ, bàn thờ làm sai lệch tính tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường hang động, núi đá, sông suối và những hành vi thiếu văn minh, lịch sự trên các phương tiện vận chuyển và điểm tham quan;

l) Lập trạm sửa chữa, làm lều quán, mở hiệu chụp ảnh hoặc các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép;

m) Sử dụng đất và rừng quy hoạch thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt để cho thuê hoặc liên doanh làm thay đổi diễn thế tự nhiên của rừng.

Chương III
QUY ĐỊNH CỤ THỂ CHO CÁC KHU ĐÔ THỊ
VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Điều 16. Quy định quản lý cụ thể cho các thị trấn

STT	Hạng mục	Quy định quản lý
1	Tính chất, chức năng	Trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa; là đầu mối giao thông, giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội cho toàn vùng, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.
2	Tổ chức không gian	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch không gian kiến trúc khu trung tâm theo các trục đường chính, tổng hợp các khu chức năng: hành chính, văn hóa, thương mại, nhà ở... tạo cảnh quan đô thị. - Cung cấp và nâng cấp các dịch vụ và tiện ích công cộng. - Tổ chức dải cây xanh dọc theo các tuyến đường chính kết hợp với vườn hoa, công viên, mặt nước hồ trung tâm đô thị và các tiểu hoa viên, vườn dạo trong các nhóm nhà ở, tạo thành các mảng cây xanh, mặt nước liên hoàn trong đô thị. - Nâng cấp các hạ tầng và dịch vụ cộng đồng. - Quy hoạch các loại nhà ở mang tính đa dạng, phù hợp không gian kiến trúc đô thị. Trong đó phát triển các loại nhà vườn, nhà biệt thự tạo đặc trưng riêng, mang sắc thái đô thị vùng Tây Nguyên. - Từng bước cải tạo không gian đô thị hiện hữu theo hướng sinh thái và tạo bản sắc riêng. - Các dịch vụ về y tế, giáo dục, văn hóa – thể dục thể thao, thương mại, hành chính – chính trị và hỗ trợ sản xuất được bố trí thành các trung tâm tập trung, đảm bảo tiếp cận và sử dụng thuận lợi cho người dân.
3	Hạ tầng xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các dự án nhà ở để đáp ứng nhu cầu ở của người dân trong khu vực nông thôn và nhu cầu nhà ở của người dân làm việc tại các khu vực đô thị. - Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn. - Phát triển nhà ở đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung. - Bảo tồn tôn tạo kiến trúc nhà dài truyền thống của đồng bào dân tộc trên địa bàn vùng biên giới. - Đối với nhà ở tại trung tâm cụm xã, thị trấn: Đáp ứng các

STT	Hạng mục	Quy định quản lý
		<p>nhu cầu nhà ở tại chỗ (nhà ở lô phố, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. - củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế cấp xã; quan tâm phát triển mạng lưới y tế trung tâm xã nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu.
4	Hạ tầng kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Các đô thị vùng biên giới liên hệ với thành phố Buôn Ma Thuột bằng các loại phương tiện hành khách công cộng. - Các đô thị phát triển sản xuất nông nghiệp và du lịch, được kết nối với đô thị trung tâm, các đô thị khác và vùng xung quanh bằng các tuyến đường bộ: Quốc lộ, Tỉnh lộ... - Hệ thống giao thông các thị trấn được phát triển trên cơ sở hệ thống đường hiện hữu kết hợp xây dựng mới đảm bảo thống nhất đồng bộ, phù hợp với điều kiện tự nhiên sinh thái đặc thù của các địa phương, đảm bảo liên hệ nhanh chóng với đô thị trung tâm và các đô thị khác. - Bố trí bến xe khách, xe bus, bãi đỗ xe ô tô công cộng tại các khu vực trung tâm thị trấn. - Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, đồng bộ, thoát nước cho khu đô thị hiện có và khu dự kiến xây dựng mới. - Cấp nước sinh hoạt: Sử dụng nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Nguồn nước được khai thác tập trung kết hợp với xử lý nước đạt tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt TCVN 33:2006. - Nước thải trong các nhà ở, công trình công cộng phải xử lý qua bể tự hoại sau đó chảy ra công thoát nước đô thị đến trạm bơm và chuyển đến trạm xử lý tập trung của đô thị. - Chất thải rắn phân loại tại nguồn, dùng xe thu gom chuyển đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển và chuyển về khu xử lý tập trung.
5	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp nước sinh hoạt: 80-100 lít/người-ngày đêm. - Cấp nước công nghiệp: 35 m³/ha. - Thu gom nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt. - Thu gom nước thải công nghiệp: $\geq 80\%$ tiêu chuẩn nước

STT	Hạng mục	Quy định quản lý
		<p>cấp công nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu gom chất thải rắn: 0,8-0,9 kg/người-ngày. - Thu gom chất thải công nghiệp: 0,5 tấn/ha.ngày đêm. - Cấp điện sinh hoạt: 400-1000 Kwh/người.năm. - Cấp điện công nghiệp: 250-350 Kw/ha.
6	Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn di sản, du lịch sinh thái, kiểm soát ô nhiễm. - Đảm bảo các khoảng lùi về an toàn giao thông, bảo vệ sông suối và hành lang cách ly các tuyến hạ tầng kỹ thuật đúng tiêu chuẩn. - Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái trong khu vực. - Tổ chức thu gom nước thải độc lập, tạo lập không gian cây xanh mặt nước. - Phát triển cây xanh đường phố, tôn tạo cảnh quan.

Điều 17. Quy định quản lý cụ thể cho các điểm dân cư nông thôn

STT	Hạng mục	Quy định quản lý
1	Tính chất, chức năng	Điểm dân cư nông thôn.
2	Tổ chức không gian	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp và nâng cấp các dịch vụ, tiện ích công cộng. - Nâng cấp các hạ tầng và dịch vụ cộng đồng. - Từng bước cải tạo không gian hiện hữu theo hướng sinh thái và tạo bản sắc riêng vùng Tây Nguyên.
3	Hạ tầng xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn. - Phát triển nhà ở đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung. - Bảo tồn tôn tạo kiến trúc nhà dài truyền thống của đồng bào dân tộc trên địa bàn vùng biên giới. - Phát triển các mẫu nhà ở mới phù hợp với điều kiện sản xuất, ứng phó được với thiên tai.
4	Hạ tầng kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống giao thông nông thôn phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình quy hoạch xây dựng theo QCVN 14:2009/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch

STT	Hạng mục	Quy định quản lý
		<p>xây dựng nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển giao thông vận tải nông thôn, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, gắn kết được mạng giao thông vận tải nông thôn với mạng giao thông vận tải của đô thị, tạo sự liên hoàn, thông suốt. - Cấp nước sinh hoạt: Sử dụng nước ngầm khai thác tập trung kết hợp với xử lý nước đạt tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt TCVN 33:2006. - Nước thải trong các nhà ở, công trình công cộng phải xử lý qua bể tự hoại sau đó chảy ra công thoát nước mưa. - Quản lý nghĩa trang: Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, phải có đủ khoảng cách ly, nếu không đạt phải có kế hoạch đóng cửa, di chuyển đến nghĩa trang tập trung.
5	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp nước sinh hoạt: 40-80 lít/người-ngày. - Cấp nước công nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> + Tiêu thụ công nghiệp: $\geq 8\%$ lượng nước dùng cho sinh hoạt. + Cụm công nghiệp tập trung: $\geq 60\%$ diện tích. - Cấp điện sinh hoạt: 200-500 Kwh/người.năm. - Cấp điện công nghiệp: Tùy theo nhu cầu của cơ sở sản xuất.
6	Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn di sản, du lịch sinh thái, kiểm soát ô nhiễm. - Đảm bảo các khoảng lùi về an toàn giao thông, bảo vệ sông suối và hành lang cách ly các tuyến hạ tầng kỹ thuật đúng tiêu chuẩn. - Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái trong khu vực.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Kế hoạch tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp chịu trách nhiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Tại khu vực nông thôn, Ủy ban nhân dân các xã chịu trách nhiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan trong các khu dân cư nông thôn của xã.

3. Tại các khu vực có các dự án xây dựng phát triển đô thị, đơn vị được phép đầu tư xây dựng dự án chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý không gian, kiến trúc trong phạm vi dự án đảm bảo đúng quy hoạch được phê duyệt đến khi bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan toàn bộ đô thị vùng biên giới và một số khu vực có giá trị kiến trúc, cảnh quan đặc biệt theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ... triển khai công tác đo đạc, lấy mẫu, thí nghiệm phân tích, xử lý tổng hợp thông tin, lưu trữ số liệu, lập báo cáo định kỳ hàng tháng, quý và năm lên các cơ quan thẩm quyền để đề xuất giải pháp bảo vệ nguồn nước (Hội đồng Quốc gia về tài nguyên nước), nhất là trường hợp xảy ra các sự cố về nguồn nước.

6. Phòng Kinh tế Hạ tầng có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong khu vực do mình quản lý.

7. Cán bộ chuyên trách xây dựng tại các xã, thị trấn có trách nhiệm giúp chính quyền xã, thị trấn quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị hoặc các khu dân cư trong khu vực xã, thị trấn quản lý.

Điều 19. Phân công trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng căn cứ vào quy hoạch chung được duyệt tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phân khu các đô thị vệ tinh, các khu vực phát triển đô thị, các đô thị mới và quy hoạch chi tiết một số khu vực đặc biệt.

2. Ủy ban nhân dân 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp tổ chức lập và phê duyệt các quy hoạch chi tiết đối với khu vực đã có quy hoạch phân khu được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân xã tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn.

Điều 20. Quy định công bố thông tin

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Công bố thông tin và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng biên giới được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết;

b) Là cơ quan đầu mối kết hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ hàng năm cập nhật tình hình các dự án triển khai vào nội dung của đồ án quy hoạch xây dựng vùng biên giới;

c) Lưu trữ hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng biên giới để phục vụ công tác quản lý đô thị và cung cấp các thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có trách nhiệm số hóa hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng biên giới thành bản đồ hệ thống thông tin địa lý (GIS) để phục vụ công tác quản lý đất đai, xây dựng và công tác công bố, cung cấp thông tin.

Điều 21. Quy định về khen thưởng, xử phạt thi hành

1. Các tổ chức, cá nhân đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi không cung cấp thông tin quy hoạch, cố tình cung cấp sai thông tin quy hoạch, quản lý xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng các dự án trái với quy hoạch được duyệt.

2. Ủy ban nhân dân 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp có trách nhiệm kiểm tra các hoạt động xây dựng trên địa bàn do mình quản lý và báo cáo kịp thời với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh các hành vi liên quan đến các hoạt động xây dựng trái quy hoạch được duyệt. Ủy ban nhân dân 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp ra quyết định xử phạt đối với các vi phạm nêu trên trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các trường hợp ngoài thẩm quyền để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Thanh tra Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động xây dựng trên địa bàn vùng biên giới và báo cáo kịp thời với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình liên quan đến các hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định xử phạt đối với các vi phạm nêu trên trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm báo cáo Chính phủ các trường hợp ngoài thẩm quyền để Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Khuyến khích và có hình thức khen thưởng phù hợp đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các hoạt động về quản lý và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch, phát hiện và tố giác kịp thời các hành vi cố ý làm trái quy hoạch.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban, ngành và UBND 02 huyện: Buôn Đôn và Ea Súp phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 25/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2017/TTr-STC ngày 21/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội (gọi tắt

là NHCSXH tỉnh) để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh; và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29/9/2017 và thay thế Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua
Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối
tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng:

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp huyện, cấp xã);

b) Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện) ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

c) Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã;

d) Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, Tổ tiết kiệm và vay vốn.

đ) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu vay vốn.

Điều 2. Nguồn vốn ủy thác

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh đã ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh thu hồi để quay vòng.

b) Nguồn vốn ngân sách tỉnh trích bổ sung hàng năm (tùy theo tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối của ngân sách) do HĐND tỉnh quyết định.

c) Nguồn tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay nguồn vốn ngân sách tỉnh được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

d) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định tại Khoản 5 Điều 10 của Quy chế này.

2. Nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác qua: Chi nhánh NHCSXH tỉnh (đối với địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột), Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã (đối với các huyện, thị xã) để cho vay trên địa bàn huyện gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách cấp huyện đã ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn cấp huyện được thu hồi để quay vòng.

b) Nguồn vốn của ngân sách cấp huyện trích hàng năm (tùy theo tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối của ngân sách) do HĐND cấp huyện quyết định.

c) Nguồn tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay của nguồn vốn ngân sách cấp huyện được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

d) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định tại Khoản 5 Điều 10 của Quy chế này.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được UBND các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp

1. Cấp tỉnh: Sở Tài chính ký Hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh.

2. Cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh (đối với nguồn ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột), Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thị xã đối với nguồn ngân sách của huyện, thị xã.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương

Hàng năm bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách Nhà nước theo Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2002/NĐ-CP) và một số đối tượng chính sách đặc thù tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP và số đối tượng, nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế của địa phương để quy định.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay

Theo quy định hiện hành của NHCSXH Việt Nam và phù hợp với thực tế tại địa phương. Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do NHCSXH các cấp xem xét, quyết định theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

NHCSXH các cấp quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của NHCSXH các cấp và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính.

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH theo dư nợ cho vay bình quân của các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, truyền thông; khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cho các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được. Nội dung và mức chi của các khoản chi này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH. Những trường hợp phải xử lý rủi ro ngoài các cơ chế này, Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính - Kế hoạch và các đơn vị có liên quan xem xét, thẩm định thống nhất bằng văn bản đối với từng trường hợp cụ thể, báo cáo Chủ tịch UBND các cấp xem xét, quyết định đảm bảo đúng quy định.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH trích lập đối với cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; cơ quan Tài chính **cấp** tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp, NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện báo cáo UBND các cấp bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn

ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn do ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh: Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác, gửi về UBND tỉnh và Sở Tài chính.

2. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp huyện ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh (đối với thành phố Buôn Ma Thuột), Phòng giao dịch NHCSXH (các huyện, thị xã): Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH (các huyện, thị xã) báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định.

Điều 12. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất với UBND các cấp:

a) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện ủy thác cho NHCSXH, đảm bảo chuyển vốn đầy đủ, kịp thời cho NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo, các đối tượng chính sách khác trên địa bàn; thực hiện kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại NHCSXH.

b) Thẩm định hồ sơ vay vốn bị rủi ro, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc NHCSXH tỉnh đối với trường hợp quy mô của nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương.

c) Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xử lý nợ bị rủi ro đối với những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Quy chế này.

d) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 9 Quy chế này.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội cho vay ủy thác:

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.

3. Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã:

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách của tỉnh, ngân sách cấp huyện chuyển sang NHCSXH theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát vốn vay tín dụng chính sách trên địa bàn, đảm bảo việc vay vốn được giải ngân đến đúng đối tượng và sử dụng vốn đúng mục đích.

c) Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, UBND cấp huyện về kết quả quản lý, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện chuyển qua NHCSXH trước ngày 31/01 của năm sau.

4. UBND cấp huyện:

a) Trình HĐND cùng cấp quyết định trích nguồn ngân sách ủy thác hàng năm cho NHCSXH thực hiện việc cho vay.

b) Chỉ đạo các phòng, ban; UBND cấp xã; Hội, đoàn thể cấp huyện triển khai thực hiện Quy chế này.

5. UBND cấp xã:

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này.

b) Phối hợp với NHCSXH, các tổ chức chính trị - xã hội cho vay ủy thác, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Có ý kiến về đề nghị xử lý rủi ro của người vay.

Điều 14. Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 295/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Các loại xe trông giữ gồm:

- a) Xe đạp (kể cả xe đạp điện); xe xích lô và các phương tiện thô sơ khác;
- b) Xe máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự; xe mô tô 2 bánh; xe mô tô 3 bánh;
- c) Máy cày tay, xe công nông, xe lam; xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn và các loại máy kéo khác;
- d) Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên;

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng trả tiền dịch vụ:

- Các tổ chức, cá nhân có sử dụng dịch vụ trông giữ xe;

- Các chủ phương tiện có xe bị tạm giữ do vi phạm hành chính trả cho các đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ trông giữ phương tiện bị tạm giữ do vi phạm pháp luật.

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ:

- Các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe.

- Các đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ trông giữ phương tiện bị tạm giữ do vi phạm pháp luật.

- Giao Công an tỉnh đề xuất đơn vị cung cấp dịch vụ trông giữ phương tiện bị tạm giữ do vi phạm pháp luật và thực hiện thu theo quy định về giá dịch vụ trông giữ xe quy định tại Điều 2 Quyết định này.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ trông giữ xe

1. Quy định chung

a) Một lượt xe: Là một lần xe vào và ra tại điểm trông giữ.

b) Thời gian ban ngày: Từ 6 giờ 30 phút đến trước 18 giờ 30 phút.

c) Thời gian ban đêm: Từ 18 giờ 30 phút đến trước 6 giờ 30 phút hôm sau.

2. Giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Mức thu tại điểm trông giữ xe đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật (ngoại trừ tại bệnh viện, trường học, chợ)

STT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/xe/lượt)	
		Các huyện, thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện); xe xích lô và các phương tiện thô sơ khác: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	1.000	2.000
		2.000	3.000
2	Xe máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự; xe mô tô 2 bánh; xe mô tô 3 bánh: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	2.000	3.000
		3.000	4.000
3	Máy cày tay, xe công nông, xe lam; xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn và các loại máy kéo khác:	10.000	15.000

	- Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	15.000	20.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	15.000 20.000	20.000 25.000

b) Mức thu tại điểm trông giữ xe tại bệnh viện, trường học, chợ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật

STT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/xe/lượt)	
		Các huyện, thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
1	Xe đạp (kể cả xe đạp điện); xe xích lô và các phương tiện thô sơ khác: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	1.000 2.000	2.000 3.000
2	Xe máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự; xe mô tô 2 bánh; xe mô tô 3 bánh: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	2.000 3.000	3.000 4.000
3	Máy cày tay, xe công nông, xe lam; xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải dưới 04 tấn và các loại máy kéo khác: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	8.000 12.000	12.000 15.000
4	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 04 tấn trở lên: - Trông giữ ban ngày - Trông giữ ban đêm	12.000 15.000	15.000 20.000

c) Mức thu theo tháng (cả ban ngày và ban đêm) không quá 30 lần mức thu ban ngày.

d) Mức thu trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu tối đa bằng mức thu ban ngày cộng với mức thu ban đêm.

e) Mức thu đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường; các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác; các điểm, bãi giữ xe phục vụ các sự kiện, lễ hội, thì áp dụng hệ số điều chỉnh không quá 2 lần mức thu được quy định trên.

3. Giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Mức thu không quá 1,5 lần mức thu được quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này.

Căn cứ tình hình thực tế, các tổ chức, cá nhân quyết định cụ thể mức giá dịch vụ trông giữ xe do tổ chức, đơn vị mình đầu tư nhưng không được vượt quá mức giá tối đa quy định nêu trên

Điều 3. Niêm yết giá, quản lý và sử dụng tiền thu được từ dịch vụ trông giữ xe

1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá; thực hiện thu theo giá niêm yết.

2. Nguồn thu từ dịch vụ trông giữ xe, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật, các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe có quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 27/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá cụ thể, giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 300/TTr-STC ngày 03/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cụ thể, giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh

1. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng trả tiền dịch vụ: Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ: Đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ (Ban quản lý, Tổ quản lý, Doanh nghiệp, Hợp tác xã) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước

a) Đối với điểm kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ (đồng/m²/tháng):

- Thành phố Buôn Ma Thuột:

TT	Hạng chợ	Mức giá/vị trí kinh doanh			
		Vị trí 01	Vị trí 02	Vị trí 03	Vị trí 04
1	Chợ hạng 1	70.000	60.000	40.000	30.000
2	Chợ hạng 2	60.000	50.000	30.000	20.000
3	Chợ hạng 3	50.000	40.000	20.000	10.000

- Thị xã Buôn Hồ:

TT	Hạng chợ	Mức giá/vị trí kinh doanh			
		Vị trí 01	Vị trí 02	Vị trí 03	Vị trí 04
1	Chợ hạng 2	50.000	40.000	30.000	20.000
2	Chợ hạng 3	40.000	30.000	20.000	10.000

- Các huyện: Cư M'gar, Ea H'Leo, Ea Kar, Krông Ana:

TT	Hạng chợ	Mức giá/vị trí kinh doanh			
		Vị trí 01	Vị trí 02	Vị trí 03	Vị trí 04
1	Chợ hạng 2	100.000	80.000	60.000	40.000
2	Chợ hạng 3	50.000	40.000	30.000	20.000

- Các huyện còn lại:

TT	Hạng chợ	Mức giá/vị trí kinh doanh			
		Vị trí 01	Vị trí 02	Vị trí 03	Vị trí 04
1	Chợ hạng 2	60.000	50.000	40.000	30.000
2	Chợ hạng 3	40.000	30.000	20.000	10.000

b) Đối với người buôn bán không cố định, không thường xuyên:

Chợ hạng 1: 5.000 đồng/người/ngày;

Chợ hạng 2: 3.000 đồng/người/ngày;

Chợ hạng 3: 2.000 đồng/người/ngày.

c) Mức giá quy định trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định;

d) Đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm xây dựng phương án phân loại điểm kinh doanh cố định theo vị trí kinh doanh (vị trí 01, vị trí 02, vị trí 03, vị trí 04) phù hợp với điều kiện thực tế tại chợ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp quản lý chợ làm căn cứ thực hiện giá dịch vụ.

3. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước

a) Mức giá:

Chợ hạng 1: 300.000 đồng/m²/tháng;

Chợ hạng 2: 200.000 đồng/m²/tháng;

Chợ hạng 3: 120.000 đồng/m²/tháng.

b) Mức giá quy định trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định.

c) Đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm xây dựng mức giá cụ thể, phù hợp với vị trí và điều kiện thực tế kinh doanh tại chợ nhưng không được vượt quá mức giá tối đa quy định trên, gửi mức giá cụ thể đến cơ quan quản lý theo phân cấp quản lý giá và quản lý chợ để tổng hợp, theo dõi việc tổ chức thực hiện.

4. Vị trí kinh doanh được phân loại theo các tiêu chí sau

Vị trí 01: Là các quầy (sạp) có vị trí kinh doanh đặc biệt thuận lợi, mặt tiền hướng đường chính (quốc lộ, tỉnh lộ) hoặc có hai mặt tiền đường nội bộ bên ngoài chợ, có khả năng sinh lời cao nhất;

Vị trí 02: Là các quầy (sạp) có vị trí kinh doanh thuận lợi, mặt tiền hướng đường nội bộ bên ngoài chợ hoặc có hai mặt tiền đường nội bộ bên trong nhà lồng chính của chợ, có khả năng sinh lời cao;

Vị trí 03: Là các quầy (sạp) có vị trí kinh doanh mặt hướng đường nội bộ bên trong nhà lồng chính của chợ; không bị che khuất bởi các cột của nhà lồng chính và các góc bị che khuất của chợ;

Vị trí 04: Là các quầy (sạp) kinh doanh còn lại trong chợ.

Điều 2. Chứng từ thu tiền; Quản lý và sử dụng tiền thu được từ dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

1. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ sử dụng hóa đơn theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn việc phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ, hóa đơn theo quy định hiện hành.

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ triển khai thực hiện giá dịch vụ theo đúng quy định; rà soát các yếu tố chi phí đầu vào, xây dựng phương án giá cụ thể đối với từng chợ, kiến nghị sửa đổi, bổ sung những nội dung chưa phù hợp; tổng

hợp, đề xuất Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền.

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ thực hiện công khai niêm yết giá, thu đúng theo mức giá dịch vụ được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 294/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng trả tiền dịch vụ: Cá nhân cư trú; hộ gia đình; cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh có sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ: Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Mức giá tối đa dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật):

Đơn vị tính: đồng/tháng

Đối tượng trả tiền dịch vụ (Chủ nguồn thải)	TP Buôn Ma Thuột	Thị xã Buôn Hồ	Các huyện
1. Hộ gia đình (kể cả hộ ở tập thể):			
a) Thuộc các phường, thị trấn	25.000	20.000	15.000
b) Thuộc các xã	20.000	15.000	12.000
2. Các hộ kinh doanh, buôn bán; trường học; trụ sở làm việc; khu liên cơ quan			
a) Các hộ kinh doanh buôn bán:			
- Hộ kinh doanh các ngành: mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam; cây, cá cảnh; hàng điện tử, điện dân dụng; phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; tạp hóa, tạp phẩm; dịch vụ massage, dịch vụ thẩm mỹ viện; ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke, vui chơi giải trí (quy mô nhỏ); sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí; đại lý gas.	120.000	100.000	80.000
- Các dịch vụ ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke; vui chơi giải trí (quy mô lớn); kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu.	400.000	300.000	200.000
- Dịch vụ kinh doanh nhà trọ;	5.000 đồng /phòng /tháng	4.000 đồng /phòng /tháng	3.000 đồng /phòng /tháng
- Dịch vụ kinh doanh nhà nghỉ;	200.000	170.000	140.000
- Hộ kinh doanh: văn hóa phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; uốn tóc, hót tóc; đóng giày dép; rau xanh, hoa quả; điểm được phép giữ xe trên vỉa hè; các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ khác (không bao gồm hộ kinh doanh tại các chợ).	60.000	50.000	35.000
b) Trường học:			
- Giáo dục mầm non;	50.000	40.000	30.000
- Giáo dục mầm non có bán trú;	70.000	60.000	50.000
- Tiểu học;	100.000	85.000	60.000
- Tiểu học có bán trú, Trung học cơ sở;	150.000	120.000	90.000

Đối tượng trả tiền dịch vụ (Chủ nguồn thải)	TP Buôn Ma Thuột	Thị xã Buôn Hồ	Các huyện
Trung học chuyên nghiệp; Trung học phổ thông; các trung tâm, cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục quy mô nhỏ.			
- Trường Cao đẳng;	400.000	300.000	
- Trường Đại học.	500.000	400.000	
c) Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các văn phòng đại diện, các tổ chức khác;	120.000	100.000	80.000
d) Khu liên cơ quan.	200.000	160.000	130.000
3. Các doanh nghiệp, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống:			
a) Các doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh: mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông cơ; rạp chiếu bóng; nhà văn hóa.	300.000	250.000	200.000
b) Khách sạn, nhà hàng:			
- Khách sạn không có dịch vụ ăn uống, giải khát;	250.000	200.000	150.000
- Khách sạn có dịch vụ ăn uống, giải khát; - Nhà hàng.	500.000	400.000	300.000
- Khách sạn có dịch vụ ăn uống, giải khát và Trung tâm hội nghị tiệc cưới.	1.400.000	1.200.000	1.000.000
4. Các nhà máy; bệnh viện, cơ sở y tế; cơ sở sản xuất; siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
a) Các nhà máy:			
- Nhà máy bia;	1.000.000		
- Các nhà máy còn lại ngoài Khu, Cụm công nghiệp;	700.000	600.000	500.000
- Các nhà máy còn lại trong Khu, Cụm công nghiệp.	500.000	400.000	300.000
b) Bệnh viện, cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (trên	1.300.000		

Đối tượng trả tiền dịch vụ (Chủ nguồn thải)	TP Buôn Ma Thuột	Thị xã Buôn Hồ	Các huyện
800 giường bệnh);			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân (từ 500 - đến 800 giường bệnh);	1.000.000		
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân dưới 500 giường bệnh;	700.000	600.000	500.000
- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh, Nhà hộ sinh;	200.000	150.000	100.000
- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh;	120.000	100.000	80.000
- Trạm y tế các xã, phường, thị trấn;	90.000	80.000	70.000
- Bệnh xá, Bệnh xá khu vực.	200.000	170.000	150.000
c) Cơ sở sản xuất:			
- Cơ sở sản xuất, gia công, chế biến: chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng; cơ khí; cà phê; cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc...	270.000	240.000	210.000
- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:			
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung;	600.000	500.000	400.000
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm riêng lẻ.	300.000	250.000	200.000
d) Siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
- Siêu thị, chợ (đồng/m ³)	180.000	160.000	130.000
- Nhà ga (Cảng hàng không Buôn Ma Thuột);	600.000		
- Bến xe:			
+ Bến xe khách liên tỉnh, liên huyện;	500.000	400.000	300.000
+ Các bến xe còn lại.	200.000	180.000	150.000
5. Các công trình xây dựng:			
a) Công trình xây dựng nhà ở dân cư;	280.000	220.000	170.000
b) Công trình xây dựng trụ sở của cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế.	700.000	550.000	450.000

3. Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ nêu trên (Chủ thu gom) được quyền quyết định giá dịch vụ cụ thể, đảm bảo không vượt mức giá tối đa quy định tại Khoản 2 Điều này và thực hiện việc công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

Điều 2. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước

1. Chủ nguồn thải có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với các chủ thu gom với mức giá không lớn hơn mức giá tối đa quy định tại Quyết định này; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

2. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, chủ thu gom phải sử dụng hóa đơn cung cấp cho chủ nguồn thải theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật, chủ thu gom có quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các chủ thu gom để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ vệ sinh do các chủ thu gom thực hiện.

2. Đối với đối tượng phải trả tiền dịch vụ theo quy định (chủ nguồn thải) nhưng chưa có trong danh mục quy định tại Khoản 2 Điều 1, đề nghị đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bổ sung mức giá tối đa đối với đối tượng mới. Trong thời gian chưa có quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, bên chủ thu gom và bên chủ nguồn thải được thỏa thuận giá thực hiện dịch vụ nhưng không được quá mức giá 500.000 đồng/tháng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2017./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng